

Mặt hàng				Thuộc tính chung						
Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
02.001	Phân đạm, phân DAP, phân NPK									
02.001aa	Phân đạm hà bắc	Bao 50kg	kg	17.500-20.000	17.950	17.250	-700	-3,90	Theo thông báo giá gửi tới khách hàng của các công ty: công ty CP giống vật tư Lai Châu, Công ty TNHH MTV Dũng Long; Công ty TNHH MTV Giống VTNN Tây bắc; Chi nhánh Chi Nhánh công ty TNHH thương mại Thủy Ngân tại Lai châu, Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ Hải Thảo QGD; Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ An Phát Ly	
02.001c	Phân NPK Lào Cai 5-10-3+8S (Nông Sản)	Bao 25kg	đ/kg	8500-9.200	8.625	8.467	-158	-1,83		
02.001d	Phân NPK Lào Cai 10.5.5	Bao 25kg	đ/kg	8.850-9.500	9.725	9.675	-50	-0,51		
02.001dd	Phân NPK 13-13-13 Đầu Trâu	Bao 25kg	đ/kg	20.000-21.100	20.000	19.775	-225	-1,13		
02.001ddd	Phân NPK Lào Cai 13-5-7+8S (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	11.500-13.000	11.500	12.100	600	5,22		
02.001h	Kaly Clorua	Bao 50kg	đ/kg	12.500-19.000	13.117	13.680	563	4,3		
02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản									
02.002a	AC 800 Gà 1-21 ngày tuổi	Độ đậm 21%	đ/kg	14.700-15.200	15.000	15.040	40	0,27	B/c của Chi cục Chăn nuôi và Thú y	
02.002b	AC 812 Gà 15-28 ngày tuổi	Độ đậm 19%	đ/kg	14.200-14.700	14.490	14.530	40	0,28		
02.002c	AC 813 Gà 29 ngày tuổi đến khi xuất bán	Độ đậm 18%	đ/kg	14.000-14.200	14.065	14.105	40	0,28		
02.002d	AC 611 Vịt 1-21 ngày tuổi	Độ đậm 18%	đ/kg	13.700-14.100	13.915	13.955	40	0,29		
02.002e	AC 612 Vịt 22 ngày tuổi đến khi xuất bán	Độ đậm 17%	đ/kg	13.300-13.700	13.500	13.540	40	0,30		
02.002f	AC 981 Cá m cá con	Độ đậm 32%	đ/kg	18.800-19.200	18.920	19.020	100	0,53		
02.002g	AC 985 Cá m cá to	Độ đậm 24%	đ/kg	16.000-16.300	16.160	16.260	100	0,62		
02.002h	AC 501s Lợn tập ăn - 25 kg	Độ đậm 19,5%	đ/kg	21.000-21.300	21.100	21.200	100	0,47		
02.002i	AC 5012 Lợn 12 - 25 kg	Độ đậm 18%	đ/kg	14.800-15.100	14.985	14.985				
02.002k	AC 503 Lợn 45 kg đến khi xuất	Độ đậm 16%	đ/kg	14.200-14.500	14.339	14.339				
02.002l	AC 508 Lợn nái mang thai	Độ đậm 14%	đ/kg	12.700-13.000	12.935	12.935				
02.002m	AC 509 Lợn nái nuôi con	Độ đậm 16%	đ/kg	14.800-15.100	14.995	14.995				
02.002n	AG 902 Siêu đậm đặc gà	Độ đậm 42%	đ/kg	21.100-21.500	21.253	21.350	97	0,46		
02.002o	AG 807 Siêu đậm đặc lợn	Độ đậm 47%	đ/kg	19.700-22.100	21.900	22.000	100	0,46		